

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Theo Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn. Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2020
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Ngộ	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Ngộ	Giám đốc
Ông Phan Huy Diễn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thu	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Năng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Ngo
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Số: 220321.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn được lập ngày 23 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 9 - Hàng tồn kho của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất này. Trên khoản mục Hàng tồn kho của Công ty đang trình bày Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 5,71 tỷ đồng. Công ty đã nhận được văn bản trả lời của Ban Quản lý Dự án Xây dựng khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc bù giá các hạng mục thi công xây dựng của Công trình này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ được ghi nhận một khoản doanh thu tương ứng với giá trị dở dang đang ghi nhận của công trình này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.503.959.216	43.077.896.087
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.167.986.219	7.069.201.402
111	1. Tiền		3.167.986.219	1.969.201.402
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	5.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.084.155.685	22.501.783.172
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.328.998.504	30.689.261.550
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.491.080.839	5.601.399.344
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.947.463.119	14.787.764.948
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.683.386.777)	(28.576.642.670)
140	IV. Hàng tồn kho	9	12.249.341.312	12.441.917.408
141	1. Hàng tồn kho		12.249.341.312	12.441.917.408
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.476.000	64.994.105
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.476.000	64.994.105
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.016.869.038	2.412.928.950
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		111.923.384	11.923.384
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	111.923.384	11.923.384
220	II. Tài sản cố định		1.859.220.654	2.181.650.717
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	378.249.354	700.679.417
222	- Nguyên giá		20.536.557.686	20.536.557.686
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.158.308.332)	(19.835.878.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.480.971.300	1.480.971.300
228	- Nguyên giá		1.480.971.300	1.480.971.300
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.725.000	219.354.849
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	45.725.000	219.354.849
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.520.828.254	45.490.825.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.217.021.043	18.658.157.330
310	I. Nợ ngắn hạn		19.041.068.721	18.482.205.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.308.393.074	10.277.156.496
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		121.288.900	121.288.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	302.742.269	79.432.502
314	4. Phải trả người lao động		717.940.243	327.150.923
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	518.715.371	720.697.378
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.067.411.527	6.951.901.472
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.577.337	4.577.337
330	II. Nợ dài hạn		175.952.322	175.952.322
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		175.952.322	175.952.322
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.303.807.211	26.832.667.707
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	27.303.807.211	26.832.667.707
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		61.014.930.000	61.014.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		61.014.930.000	61.014.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.927.267.500	4.927.267.500
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.679.476.250	5.679.476.250
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(44.317.866.539)	(44.789.006.043)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(44.789.006.043)	(42.451.078.026)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		471.139.504	(2.337.928.017)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.520.828.254	45.490.825.037



Nguyễn Thị Thu Hà
Người lậpNguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởngPhạm Văn Ngộ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	44.514.589.534	17.411.173.808
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.514.589.534	17.411.173.808
11	4. Giá vốn hàng bán	20	41.403.740.190	16.539.050.963
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.110.849.344	872.122.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	314.183.515	1.019.031.078
22	7. Chi phí tài chính		-	185.888.026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	73.934.540
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.680.037.474	3.225.607.891
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		744.995.385	(1.520.341.994)
31	12. Thu nhập khác	23	111.818.182	885.873.895
32	13. Chi phí khác	24	385.674.063	1.703.459.918
40	14. Lợi nhuận khác		(273.855.881)	(817.586.023)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		471.139.504	(2.337.928.017)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		471.139.504	(2.337.928.017)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		471.139.504	(2.337.928.017)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	77	(383)

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lậpNguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởngPhạm Văn Ngo
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		471.139.504	(2.337.928.017)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		322.430.063	453.907.049
03	- Các khoản dự phòng		106.744.107	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	14.903.246
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(314.183.515)	(1.336.956.779)
06	- Chi phí lãi vay		-	73.934.540
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		586.130.159	(3.132.139.961)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.249.321.485	8.028.130.484
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		192.576.096	1.643.384.769
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		558.863.713	(31.073.954.264)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		173.629.849	(41.662.575)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(73.934.540)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.760.521.302	(24.650.176.087)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	450.102.728
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		338.263.515	1.081.425.051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		338.263.515	31.531.527.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.910.894.854)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(1.910.894.854)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.098.784.817	4.970.456.838
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.069.201.402	2.113.647.810
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(14.903.246)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	15.167.986.219	7.069.201.402



Nguyễn Thị Thu Hà
Người lậpNguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởngPhạm Văn Ngộ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Theo Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn. Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.014.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 61.014.930.000 đồng; tương đương 6.101.493 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 20 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và xuất khẩu lao động.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bê tông, bê tông dự ứng lực, sản phẩm từ xi măng - bê tông- kim loại, vữa, sản phẩm bê tông đúc sẵn, ống cống, cọc bê tông cốt thép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, Công ty triển khai được một số dự án mới so với năm trước. Điều này dẫn tới trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng 27,1 tỷ VND, tương ứng tăng 155,67% so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long có địa chỉ tại tỉnh Đồng Tháp; tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%; hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ nêu từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn và lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một oanh phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	959.495.302	300.456.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.208.490.917	1.668.744.828
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	5.100.000.000
	15.167.986.219	7.069.201.402

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại thời điểm cuối năm và đầu năm, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé với lãi suất 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex 27 với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 29,23%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 5.200.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm đều là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.173.550.600	-	14.896.304.454	-
- Công ty Thi công Cơ giới MCC	9.112.557.734	(9.112.557.734)	9.112.557.734	(9.112.557.734)
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD	1.582.320.759	-	-	-
- Các khách hàng khác	4.460.569.411	(3.378.199.550)	6.680.399.362	(3.378.199.550)
	24.328.998.504	(12.490.757.284)	30.689.261.550	(12.490.757.284)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	9.173.550.600	-	14.896.304.454	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng AHVN	2.930.993.969	(2.930.993.969)	2.930.993.969	(2.930.993.969)
- Công ty Luật TNHH MTV Smart Law	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty TNHH Nam Long Thịnh	296.024.691	-	296.024.691	-
- Các nhà cung cấp khác	1.864.062.179	(90.277.674)	1.974.380.684	(90.277.674)
	5.491.080.839	(3.021.271.643)	5.601.399.344	(3.021.271.643)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	24.080.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.984.618	-
Tạm ứng	1.570.005.872	(20.000.000)	1.358.688.367	(20.000.000)
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	3.274.654.476	(3.274.654.476)	3.274.654.476	(3.274.654.476)
Đội Xây dựng số 2: Ông Phạm Tấn Hồng	1.669.446.711	(1.669.446.711)	1.669.446.711	(1.669.446.711)
Đội Xây dựng số 4: Ông Đặng Hòa Nam	1.702.591.376	(1.702.591.376)	1.702.591.376	(1.702.591.376)
Công ty TNHH Hải Phú	4.268.417.350	(4.268.417.350)	4.268.417.350	(4.268.417.350)
Phải thu khác	2.462.347.334	(2.236.247.937)	2.483.902.050	(2.129.503.830)
	14.947.463.119	(13.171.357.850)	14.787.764.948	(13.064.613.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	111.923.384	-	11.923.384	-
	111.923.384	-	11.923.384	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Thi công Cơ giới MCC	9.112.557.734	-	9.112.557.734	-
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	3.274.654.476	-	3.274.654.476	-
- Công ty TNHH Hải Phú	4.268.417.350	-	4.268.417.350	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng AHVN	2.930.993.969	-	2.930.993.969	-
- Đội Xây dựng số 4: Ông Đặng Hòa Nam	1.702.591.376	-	1.702.591.376	-
- Đội Xây dựng số 2: Ông Phạm Tấn Hồng	1.669.446.711	-	1.669.446.711	-
- Các khoản khác	5.953.725.161	229.000.000	5.846.981.054	229.000.000
	28.912.386.777	229.000.000	28.805.642.670	229.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.478.707	-	103.478.707	-
Công cụ, dụng cụ	264.663.994	-	271.445.812	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.323.122.975	-	11.508.917.253	-
Thành phẩm	558.075.636	-	558.075.636	-
	12.249.341.312	-	12.441.917.408	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ^(*)	5.710.191.687	5.710.191.687
Công ty cầu Vàm Trà Lọt - Tiền Giang	2.784.705.086	-
Công trình Mở rộng Trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.073.596.448	4.191.574.491
Công trình Hệ thống cấp nước Cần Giò	-	913.390.633
Các công trình khác	754.629.754	693.760.442
	11.323.122.975	11.508.917.253

^(*) Đây là chi phí tương ứng giá trị Công ty đang đề nghị phê duyệt bù giá là 6.772.279.115 đồng được xác định theo Quyết định số 747/QĐ-DHQQ-KHTC ngày 02/07/2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt chỉ số giá xây dựng công trình thuộc dự án Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Quyết định 824/QĐ-ĐHQG ngày 17/07/2020 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Khu ký túc xá sinh viên ĐHQG-HCM (Dự án QG-HCM-06A); Công văn 2016/ĐHQG-KHTC ngày 04/11/2020 về việc thông báo giao và điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020; và Công văn số 15/QLDAXDKTX ngày 23/11/2020 của Ban quản lý dự án xây dựng Khu ký túc xá sinh viên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, trong năm Công ty đã tiếp tục tiến hành nộp hồ sơ bù giá cho Ban Quản lý Dự án Xây dựng khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.218.183
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	45.725.000	215.136.666
	45.725.000	219.354.849

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	104.000.000	18.107.741.245	2.179.677.831	145.138.610	20.536.557.686
Số dư cuối năm	<u>104.000.000</u>	<u>18.107.741.245</u>	<u>2.179.677.831</u>	<u>145.138.610</u>	<u>20.536.557.686</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.555.552	17.915.117.025	1.749.921.335	122.284.356	19.835.878.269
- Khấu hao trong năm	17.333.333	182.954.265	113.655.196	8.487.272	322.430.063
Số dư cuối năm	<u>67.888.885</u>	<u>18.098.071.288</u>	<u>1.863.576.531</u>	<u>128.771.628</u>	<u>20.158.308.332</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.444.448	192.624.219	429.756.496	24.854.254	700.679.417
Tại ngày cuối năm	<u>36.111.115</u>	<u>9.669.957</u>	<u>316.101.300</u>	<u>16.366.982</u>	<u>378.249.354</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.638.346.209 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm cuối năm và đầu năm, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất cũ Lô đất số 302/18, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.480.971.300 VND. Quyền sử dụng đất của lô đất này không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Ngực Bảo	5.119.214.584	5.119.214.584	5.119.214.584	5.119.214.584
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Trung Việt	943.749.592	943.749.592	-	-
- Công ty Xây dựng số 4	696.850.952	696.850.952	516.850.952	516.850.952
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ An Gia Phong	368.648.249	368.648.249	-	-
- Các nhà cung cấp khác	3.179.929.697	3.179.929.697	4.641.090.960	4.641.090.960
	10.308.393.074	10.308.393.074	10.277.156.496	10.277.156.496
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	5.627.405	5.627.405	5.627.405	5.627.405

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	31.682.703	30.921.770
- Bảo hiểm xã hội	19.021.215	-
- Bảo hiểm y tế	3.356.685	5.053.732
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.491.860	50.982.445
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	168.853.154	168.853.154
- Phải trả Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	581.870.261	241.916.276
- Phải trả Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (*)	4.786.358.504	4.786.358.504
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.474.777.145	1.667.815.591
	7.067.411.527	6.951.901.472
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	5.368.228.765	5.028.274.780

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

(*) Khoản phải trả liên quan đến việc điều chuyển một số tài sản nhà máy bê tông Đồng Tháp về Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.545.455	524.096.898	301.977.489	-	226.664.864
Thuế Tru nhập cá nhân	-	74.887.047	84.090.896	82.900.538	-	76.077.405
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	165.313.389	165.313.389	-	-
	-	79.432.502	773.501.183	550.191.416	-	302.742.269

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thi công Công trình Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	451.191.068	451.191.068
- Chi phí thi công Công trình Nhà máy sản xuất lớp ô tô Du lịch	-	201.982.007
- Chi phí phải trả khác	67.524.303	67.524.303
	518.715.371	720.697.378

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	61.014.930.000	4.927.267.500	5.679.476.250	(42.451.078.026)	29.170.595.724
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.337.928.017)	(2.337.928.017)
Số dư cuối năm trước	61.014.930.000	4.927.267.500	5.679.476.250	(44.789.006.043)	26.832.667.707
Số dư đầu năm nay	61.014.930.000	4.927.267.500	5.679.476.250	(44.789.006.043)	26.832.667.707
Lãi trong năm nay	-	-	-	471.139.504	471.139.504
Số dư cuối năm nay	61.014.930.000	4.927.267.500	5.679.476.250	(44.317.866.539)	27.303.807.211

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	46.524.720.000	76,25%	46.524.720.000	76,25%
Các cổ đông khác	14.490.210.000	23,75%	14.490.210.000	23,75%
	61.014.930.000	100%	61.014.930.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.014.930.000	61.014.930.000
- Vốn góp đầu năm	61.014.930.000	61.014.930.000
- Vốn góp cuối năm	61.014.930.000	61.014.930.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	168.853.154	168.853.154
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	168.853.154	168.853.154

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.101.493	6.101.493
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.101.493	6.101.493
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	6.101.493	6.101.493
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.679.476.250	5.679.476.250
	5.679.476.250	5.679.476.250

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2,36	2,36
- Đồng Euro (EUR)	60,38	72,21
- Đồng Yên Nhật (JPY)	1.055.680,00	4.312.944,00

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.333.319.433	4.429.092.930
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.181.270.101	12.982.080.878
	44.514.589.534	17.411.173.808
Doanh thu đối với các bên liên quan	39.762.478.794	6.314.326.073

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.855.663.721	3.361.318.689
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	39.548.076.469	13.177.732.274
	41.403.740.190	16.539.050.963

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	314.183.515	1.019.031.078
	314.183.515	1.019.031.078

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.652.000	759.000
Chi phí nhân công	1.609.290.065	1.959.677.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.487.272	14.753.017
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	4.047.272
Chi phí dự phòng	106.744.107	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.725.180	628.243.783
Chi phí khác bằng tiền	285.138.850	618.127.735
	2.680.037.474	3.225.607.891

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	317.925.701
Tiền phạt thu được	-	16.250.000
Lãi do đánh giá lại khoản công nợ không phải trả	111.818.182	518.395.138
Thu nhập khác	-	33.303.056
	111.818.182	885.873.895

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	-	439.154.032
Các khoản bị phạt	243.507.827	909.801.853
Chi phí khác	142.166.236	354.504.033
	385.674.063	1.703.459.918

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	471.139.504	(2.337.928.017)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	471.139.504	(2.337.928.017)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.101.493	6.101.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	(383)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.449.539.029	4.254.852.825
Chi phí nhân công	3.231.959.221	4.060.929.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.430.063	453.907.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.925.572.679	9.011.241.664
Chi phí khác, bằng (tiền)	861.738.287	907.846.424
	43.791.239.279	18.688.777.464

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.167.986.219	-	7.069.201.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.388.385.007	(25.662.115.134)	45.488.949.882
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	55.556.371.226	(25.662.115.134)	53.558.151.284
			(25.555.371.027)
		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, phải trả khác		17.375.804.601	17.229.057.968
Chi phí phải trả		518.715.371	720.697.378
		17.894.519.972	17.949.755.346

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty nỗ lực tránh nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.167.986.219	-	-	15.167.986.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.726.269.873	-	-	13.726.269.873
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>29.894.256.092</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.894.256.092</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.069.201.402	-	-	7.069.201.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.933.578.855	-	-	19.933.578.855
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	<u>28.002.780.257</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.002.780.257</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.375.804.601	-	-	17.375.804.601
Chi phí phải trả	518.715.371	-	-	518.715.371
	<u>17.894.519.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.894.519.972</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.229.057.968	-	-	17.229.057.968
Chi phí phải trả	720.697.378	-	-	720.697.378
	<u>17.949.755.346</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.949.755.346</u>

Công ty cho rằng mức độ lập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây dựng</u>	<u>Hoạt động dịch vụ</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.181.270.101	2.333.319.433	44.514.589.534
Chi phí bộ phận trực tiếp	39.548.076.469	1.855.663.721	41.403.740.190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>2.633.193.632</u>	<u>477.655.712</u>	<u>3.110.849.344</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	44.082.347.887	2.438.480.367	46.520.828.254
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	<u>44.082.347.887</u>	<u>2.438.480.367</u>	<u>46.520.828.254</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	18.038.656.388	997.834.996	19.036.491.384
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	180.529.659
Tổng nợ phải trả	<u>18.038.656.388</u>	<u>997.834.996</u>	<u>19.217.021.043</u>

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Ngo	Giám đốc kiêm Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phan Huy Diễn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thu	Phó Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	39.762.478.794	6.314.326.073
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	39.762.478.794	6.314.326.073
Mua hàng	-	384.361.185
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	384.361.185

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.173.550.600	14.896.304.454
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.173.550.600	14.896.304.454
Phải trả người bán ngắn hạn	5.627.405	5.627.405
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	5.627.405	5.627.405
Phải trả khác	5.368.228.765	5.028.274.780
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	581.870.261	241.916.276
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	4.786.358.504	4.786.358.504

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ông Nguyễn Khắc Hải	-	-
Thu nhập của Ông Dương Văn Mậu	-	-
Thu nhập của Ông Nguyễn Hữu Tới	-	-
Thu nhập của Ông Phạm Văn Ngo	325.405.127	260.183.412
Thu nhập của Ông Phan Huy Diễn	111.923.040	174.656.640
Thu nhập của Ông Nguyễn Đức Nguyên	-	-
Thu nhập của Bà Nguyễn Hà Thu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập

Nguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Ngọ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

